



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 2030/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2020

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for first quarter of 2020

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Ha Noi, 23 April 2020

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure
 định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2020
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
1st Quarter of 2020

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	2.248.024	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	6.754.036	14.338.075
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	48.639.977	40.770.069
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.16	79.741	14.786
Cho vay khách hàng		233.711.654	236.079.366
Cho vay khách hàng	III.4	237.418.826	239.082.993
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.5	(3.707.172)	(3.003.627)
Chứng khoán đầu tư	III.6	81.201.990	84.762.114
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.6.1	79.263.879	82.568.671
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.6.2	2.214.885	2.483.135
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	III.7.3	(276.774)	(289.692)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.7	4.789.139	4.510.857
Đầu tư vào công ty con	III.7.1	4.403.566	4.125.246
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	III.7.2	467.248	467.286
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn	III.7.3	(81.675)	(81.675)
Tài sản cố định		2.411.277	2.388.403
Tài sản cố định hữu hình	III.8	1.423.000	1.413.560
Nguyên giá tài sản cố định		3.279.911	3.207.215
Hao mòn tài sản cố định		(1.856.911)	(1.793.655)
Tài sản cố định vô hình	III.9	988.277	974.843
Nguyên giá tài sản cố định		1.773.377	1.727.440
Hao mòn tài sản cố định		(785.100)	(752.597)
Tài sản Có khác		15.178.558	13.353.740
Các khoản phải thu	III.10	10.954.055	8.987.227
Các khoản lãi và phí phải thu		3.301.847	3.470.008
Tài sản Có khác	III.11	922.656	896.505
- Trong đó: Lợi thế thương mại		57.135	57.135
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.12	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		395.014.396	398.557.093

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>đã kiểm toán</i>
			<i>triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.13	50.755	16.836
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.14	65.018.509	45.304.141
Tiền gửi của khách hàng	III.15	243.791.623	274.999.773
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.17	285.007	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	III.18	30.698.402	25.621.553
Các khoản nợ khác		14.031.787	15.036.049
Các khoản lãi, phí phải trả		4.753.096	4.544.662
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.19	9.278.691	10.491.387
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		353.876.083	361.280.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
<i>Vốn của TCTD</i>		<i>24.983.595</i>	<i>22.690.611</i>
Vốn điều lệ		24.370.429	23.727.323
Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		<i>4.783.139</i>	<i>4.799.438</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>11.371.579</i>	<i>9.786.566</i>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.20	41.138.313	37.276.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		395.014.396	398.557.093

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

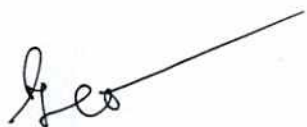
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		79.294	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái		215.282.143	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ		15.077.064	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ		10.457.964	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ		94.936.696	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ		94.810.419	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ LC		26.117.055	21.340.471
Bảo lãnh khác		74.055.767	76.678.646
Cam kết khác		39.136.716	35.334.273
	V.1	354.670.975	289.158.718

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2020

Người soát xét:



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Q/ Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2020

	Thuyết minh	Số phát sinh quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		7.175.912	6.464.583	7.175.912	6.464.583
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(3.345.155)	(3.003.244)	(3.345.155)	(3.003.244)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	3.830.757	3.461.339	3.830.757	3.461.339
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		434.521	351.807	434.521	351.807
Chi phí hoạt động dịch vụ		(84.188)	(69.432)	(84.188)	(69.432)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	350.333	282.375	350.333	282.375
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.3	159.441	129.017	159.441	129.017
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.4	522.868	144.476	522.868	144.476
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	226.520	272.442	226.520	272.442
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	-	5.260	-	5.260
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.089.919	4.294.909	5.089.919	4.294.909
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	(1.493.608)	(1.462.735)	(1.493.608)	(1.462.735)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		3.596.311	2.832.174	3.596.311	2.832.174
Chi phí dự phòng rủi ro	IV.9	(1.628.255)	(719.984)	(1.628.255)	(719.984)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.968.056	2.112.190	1.968.056	2.112.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(390.906)	(419.565)	(390.906)	(419.565)
Chi phí thuế TNDN	IV.11	(390.906)	(419.565)	(390.906)	(419.565)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.577.150	1.692.625	1.577.150	1.692.625

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Q/ Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		7.315.057	6.572.788
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(3.129.710)	(2.401.598)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		350.333	282.375
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		704.315	242.491
Thu nhập/(Chi phí) khác		79.957	35.983
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		146.563	236.459
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.964.286)	(1.764.976)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.10	(444.238)	(283.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.057.991	2.920.003
Những thay đổi về tài sản hoạt động		3.776.135	(23.803.429)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.581.392	1.207.745
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.573.041	(6.943.520)
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(64.955)	(61.585)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		1.664.167	(13.057.572)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(1.146.674)	(876.014)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.830.836)	(4.072.483)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(6.999.850)	18.790.719
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		19.714.367	11.565.285
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước		(31.174.231)	2.195.247
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		5.076.849	4.106.212
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.119)	(31.019)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		-	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(583.463)	982.809
Chi từ các quỹ của TCTD		(16.253)	(27.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(165.724)	(2.092.707)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(269.346)	(66.096)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		10	141
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(278.320)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	5.260
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(547.656)	(60.695)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.820.668	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Tiền thu/(chi) từ bán/(mua) cổ phiếu quỹ		472.315	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.292.983	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.579.603	(3.190.114)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		49.301.049	49.418.921
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	50.880.652	46.228.807

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
 Phó Phòng Kế toán tổng hợp
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 23 tháng 04 năm 2020

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Q/ Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30/03/2020)
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên cao cấp ban điều hành
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc Tài chính

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 Chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 198 Phòng Giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch nước ngoài), 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động lần đầu số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	81,94%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có **9.671** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt nam ("VNĐ" hay "đồng", được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

9. Chứng khoán đầu tư

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 9.1

10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

13. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu).

14. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

17. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số V.6). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

21. Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

22. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc

các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

23. Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

24. Lợi ích của nhân viên

24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.725.365	1.916.108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	520.656	419.810
Vàng	2.003	3.765
	2.248.024	2.339.683

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.072.480	13.573.560
- <i>Bằng VNĐ</i>	5.829.950	11.826.457
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	242.530	1.747.103
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	147.704	231.067
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	533.852	533.448
	6.754.036	14.338.075

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	6.165.392	6.328.994
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	5.134.870	2.769.029
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	25.222.798	19.319.075
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	5.372.589	4.224.197
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ	5.188.350	5.553.336
Bằng ngoại tệ, vàng	1.555.978	2.771.438
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	-	(196.000)
	48.639.977	40.770.069

4. Cho vay khách hàng

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	232.823.290	234.470.354
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	705.462	640.820
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	428.027	436.508
Các khoản trả thay khách hàng	-	5.055
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.462.047	3.530.256
	237.418.826	239.082.993

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	230.258.473	234.703.308
Nợ cần chú ý	3.704.784	2.040.434
Nợ dưới tiêu chuẩn	895.696	855.991
Nợ nghi ngờ	1.654.487	866.906
Nợ có khả năng mất vốn	905.386	616.354
	237.418.826	239.082.993

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	114.702.710	117.047.164
Nợ trung hạn	26.838.835	27.208.862
Nợ dài hạn	95.877.281	94.826.967
	237.418.826	239.082.993

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2020 Triệu đồng	%	31/12/2019 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	142.219.798	59,91	142.701.724	59,68
Công ty Nhà nước	14.938.259	6,29	15.082.508	6,31
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	6.315.099	2,66	6.930.066	2,90
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	460.899	0,19	389.523	0,16
Công ty TNHH khác	45.607.338	19,21	45.978.538	19,23
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	5.527.661	2,33	5.935.532	2,48
Công ty cổ phần khác	60.722.817	25,59	61.126.035	25,57
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.478.170	3,57	7.063.750	2,95
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	169.555	0,07	195.772	0,08

Cho vay cá nhân	91.601.871	38,58	92.707.166	38,78
Hộ kinh doanh, cá nhân	91.601.871	38,58	92.707.166	38,78
Cho vay khác	135.720	0,06	161.095	0,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	20.387	0,01	40.151	0,02
Thành phần kinh tế khác	115.333	0,05	120.944	0,05
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.461.437	1,45	3.513.008	1,47
Cho vay Doanh nghiệp	2.596.905	1,09	2.674.225	1,12
Cho vay Cá nhân	864.532	0,36	838.783	0,35
	237.418.826	100,00	239.082.993	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/03/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	3.104.515	1,31	3.320.783	1,39
Khai khoáng	3.318.047	1,40	3.837.122	1,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39.746.615	16,74	38.783.944	16,22
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	10.000.222	4,21	10.000.983	4,18
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	701.539	0,30	724.777	0,30
Xây dựng	17.674.741	7,44	19.403.393	8,12
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56.071.604	23,62	56.817.785	23,77
Vận tải, kho bãi	7.516.285	3,17	7.810.083	3,27
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	8.284.300	3,49	7.780.639	3,25
Thông tin & Truyền thông	2.160.309	0,91	2.598.729	1,09
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	695.204	0,29	880.960	0,37
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.641.153	2,38	5.356.894	2,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	354.202	0,15	311.581	0,13
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	901.651	0,38	894.466	0,37
Giáo dục & Đào tạo	1.150.671	0,48	1.131.384	0,47
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	1.661.088	0,70	1.479.427	0,62
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.565.222	1,50	2.721.923	1,14
Hoạt động dịch vụ khác	48.271	0,02	53.874	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	71.361.750	30,06	71.661.238	29,98
Cho vay tại các CN nước ngoài	3.461.437	1,45	3.513.008	1,47
	237.418.826	100,00	239.082.993	100,00

5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 03 năm 2020 bao gồm các khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.185.443	1.707.925	2.893.368	82.443	27.816	110.259	1.267.886	1.735.741	3.003.627
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	1.602.363	17.600	1.619.963	9.058	(766)	8.292	1.611.421	16.834	1.628.255
Sử dụng quỹ	(901.182)	-	(901.182)	(19.492)	-	(19.492)	(920.674)	-	(920.674)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	112	390	502	112	390	502
Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài	-	-	-	(4.538)	-	(4.538)	(4.538)	-	(4.538)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1.886.624	1.725.525	3.612.149	67.583	27.440	95.023	1.954.207	1.752.965	3.707.172

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2019 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.439.473	1.501.696	2.941.169	113.743	26.283	140.026	1.553.216	1.527.979	3.081.195
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	3.051.856	206.229	3.258.085	53.484	1.729	55.213	3.105.340	207.958	3.313.298
Sử dụng quỹ	(3.305.886)	-	(3.305.886)	(88.993)	-	(88.993)	(3.394.879)	-	(3.394.879)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(329)	(196)	(525)	(329)	(196)	(525)
Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài	-	-	-	4.538	-	4.538	4.538	-	4.538
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1.185.443	1.707.925	2.893.368	82.443	27.816	110.259	1.267.886	1.735.741	3.003.627

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/03/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	23.819.589	25.958.446
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	21.419.829	21.914.867
Trái phiếu khác	(i)	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	22.594.259	22.694.379
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	11.430.202	12.000.979
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	-
		79.263.879	82.568.671
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(208.337)	(188.627)
		79.055.542	82.380.044

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 30 năm và có lãi suất từ 3,10% đến 11,60%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 9 tháng đến 4 năm và có lãi suất từ 5,70% đến 9,30%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 19 tháng đến 14 năm và có lãi suất từ 8,50% đến 11,40%/năm.

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	50.000	80.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	2.164.885	2.403.135
		2.214.885	2.483.135
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(68.437)	(101.065)
		2.146.448	2.382.070

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 15 năm. có lãi suất từ 8,90% đến 11,60%/năm.

7. Góp vốn. đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>31/03/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.403.566	4.125.246
Đầu tư dài hạn khác	467.248	467.286
	4.870.814	4.592.532
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(81.675)	(81.675)
	4.789.139	4.510.857

7.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>31/03/2020</u>		<u>31/12/2019</u>	
	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	665.862	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.249.429	81,94%	971.109	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	400.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	879.375	68,37%	879.375	68,37%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	915.000	61,00%
	4.403.566		4.125.246	

7.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>31/03/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	445.248	445.286
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	22.000
	467.248	467.286

7.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	276.774	289.692
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	81.675	81.675
	<u>358.449</u>	<u>371.367</u>

7.3.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<u>31/03/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	208.337	188.627
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	68.437	101.065
	<u>276.774</u>	<u>289.692</u>

7.3.2 Dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn

	<u>31/03/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	81.675	81.675
	<u>81.675</u>	<u>81.675</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
Tăng trong kỳ	183	15.655	56.148	2.177	74.163
Giảm trong kỳ	-	(1.556)	(163)	(172)	(1.891)
Chênh lệch tỷ giá	164	201	67	(8)	424
Số dư cuối kỳ	1.284.970	1.182.611	652.870	159.460	3.279.911
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
Tăng trong kỳ	12.833	29.075	20.393	2.639	64.940
Giảm trong kỳ	-	(1.556)	(163)	(172)	(1.891)
Chênh lệch tỷ giá	55	136	23	(7)	207
Số dư cuối kỳ	258.337	988.051	478.852	131.671	1.856.911
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560
Tại ngày cuối kỳ	1.026.633	194.560	174.018	27.789	1.423.000

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.275.614	1.043.437	529.300	137.457	2.985.808
Mua mới trong năm	6.858	110.185	69.455	21.995	208.493
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	19.202	3.198	859	23.259
Thanh lý trong năm	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.793)	(13.338)
Tặng khác	2.475	1.288	-	-	3.763
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(511)	(187)	(55)	(770)
Số dư cuối kỳ	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	193.164	843.348	407.505	128.043	1.572.060
Chi phí khấu hao trong kỳ	52.606	122.829	56.211	3.993	235.639
Giảm khấu hao trong kỳ	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.776)	(13.321)
Chênh lệch tỷ giá	(14)	(491)	(169)	(49)	(723)
Số dư cuối kỳ	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.082.450	200.089	121.795	9.414	1.413.748
Tại ngày cuối kỳ	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	642.468	1.727.440
Tăng trong kỳ	-	45.874	45.874
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	63	63
Số dư cuối kỳ	1.084.972	688.405	1.773.377
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	160.825	591.772	752.597
Khấu hao trong kỳ	4.788	27.678	32.466
Tăng/Giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	37	37
Số dư cuối kỳ	165.613	619.487	785.100
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	924.147	50.696	974.843
Tại ngày cuối kỳ	919.359	68.918	988.277

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.058.064	566.394	1.624.458
Mua mới trong kỳ	26.908	33.503	60.411
Thanh lý trong kỳ	-	(2.077)	(2.077)
Hoàn thành tài sản cố định	-	44.731	44.731
Chênh lệch tỷ giá	-	(83)	(83)
Số dư cuối kỳ	1.084.972	642.468	1.727.440
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	141.870	525.523	667.393
Khấu hao trong kỳ	18.955	68.375	87.330
Giảm khấu hao trong kỳ	-	(2.077)	(2.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(49)	(49)
Số dư cuối kỳ	160.825	591.772	752.597
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	916.194	40.871	957.065
Tại ngày cuối kỳ	924.147	50.696	974.843

10. Các khoản phải thu

	<i>31/03/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	97.696	73.159
Các khoản phải thu bên ngoài	10.856.359	8.914.068
	10.954.055	8.987.227

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<i>31/03/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.528.029	1.342.351
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	974.606	1.039.028
- Phải thu tài trợ thương mại	3.330.082	2.924.016
- Phải thu từ dịch vụ BankPlus	1.480.022	9.730
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	2.152.574	2.364.121
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	294.589	281.960
- Các khoản phải thu khác	1.096.457	952.862
	10.856.359	8.914.068

11. Tài sản có khác

	<i>31/03/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	436.041	408.967
Lợi thế thương mại	57.135	57.135
Tài sản Có khác	429.480	430.403
	922.656	896.505

12. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	<i>31/03/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	8.838
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	-	(8.838)
Sử dụng quỹ	-	-
Số dư cuối năm	-	-

13. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<i>31/03/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
- Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước	50.755	16.836
	50.755	16.836

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	6.083.350	6.108.281
- Bằng VNĐ	6.074.422	6.084.830
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.928	23.451
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	41.231.425	23.276.828
- Bằng VNĐ	24.682.025	15.147.042
- Bằng vàng và ngoại tệ	16.549.400	8.129.786
Tiền vay các TCTD khác	17.703.734	15.919.032
- Bằng VNĐ	7.239.197	6.918.452
- Bằng vàng và ngoại tệ	10.464.537	9.000.580
	65.018.509	45.304.141

15. Tiền gửi của khách hàng**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	72.125.595	92.691.975
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	57.042.581	74.411.736
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.083.014	18.280.239
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	163.554.437	169.998.106
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	158.915.395	165.143.274
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.639.042	4.854.832
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.318.137	4.665.862
Tiền ký quỹ	5.793.454	7.643.830
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	3.042.061	3.794.136
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.751.393	3.849.694
	243.791.623	274.999.773

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	118.505.002	155.230.606
Tiền gửi của cá nhân	125.286.621	119.769.167
	243.791.623	274.999.773

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	79.741	-	79.741
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.495	-	16.495
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.246	-	63.246
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	18.941	(4.155)	14.786
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(4.155)	(4.155)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.941	-	18.941

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/03/2020 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	285.007	302.126
	285.007	302.126

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 5,08%/năm theo kỳ trả nợ.

18. Phát hành giấy tờ có giá

		<i>31/03/2020 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2017	(i)	3.264.506	3.262.428
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2018	(i)	2.469.976	2.469.949
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2019	(i)	190.000	190.000
Chứng chỉ tiền gửi phát hành năm 2018	(ii)	200.000	2.200.000
Chứng chỉ tiền gửi phát hành năm 2019	(ii)	17.499.113	17.499.176
Chứng chỉ tiền gửi phát hành năm 2020	(ii)	7.074.807	-
		30.698.402	25.621.553

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành: lãi suất 7,90 – 8,70 %/năm

(ii) Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng phát hành: lãi suất 4,00 – 7,20%/năm

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.320.853	1.870.624
Các khoản phải trả bên ngoài	7.957.838	8.620.763
Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)	422.132	526.430
	9.278.691	10.491.387

20. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng**20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

Đến 31 tháng 03 năm 2020 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **2.437.042.861** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **24.370.429** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/Điều chỉnh	Dư cuối
Vốn điều lệ	23.727.323	643.106	-	24.370.429
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.177.563	-	1.177.563
Cổ phiếu quỹ	(1.036.712)	472.315	-	(564.397)
Quỹ dự phòng tài chính	2.855.497	-	-	2.855.497
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.435.149	-	-	1.435.149
Quỹ khác	508.792	-	(16.299)	492.493
Lợi nhuận chưa phân phối	9.786.566	1.585.013	-	11.371.579
Tổng cộng	37.276.615	3.877.997	(16.299)	41.138.313

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/03/2020			31/12/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	24.370.429	24.370.429	-	23.727.323	23.727.323	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.177.563	1.177.563	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(564.397)	(564.397)	-	(1.036.712)	(1.036.712)	-
	24.983.595	24.983.595	-	22.690.611	22.690.611	-

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017. trước khi phân phối lợi nhuận. Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

20.3. Cổ phiếu:

	31/03/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.437.042.861	2.372.732.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.437.042.861	2.372.732.280
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(25.616.120)	(47.052.980)
- Cổ phiếu phổ thông	(25.616.120)	(47.052.980)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.426.741	2.325.679.300
- Cổ phiếu phổ thông	2.411.426.741	2.325.679.300
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	208.581	286.285
Thu nhập lãi cho vay	5.192.419	4.627.222
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.354.666	1.178.271
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	329.032	284.074
Các hoạt động tín dụng khác	91.214	88.731
	7.175.912	6.464.583
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Trả lãi tiền gửi	(2.698.712)	(2.597.067)
Trả lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	(115.850)	(133.825)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(464.149)	(214.963)
Các hoạt động tín dụng khác	(66.444)	(57.389)
	(3.345.155)	(3.003.244)
Thu nhập lãi thuần	3.830.757	3.461.339

2. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	206.195	170.444
Các dịch vụ khác	228.326	181.363
	434.521	351.807
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(18.107)	(17.501)
Các dịch vụ khác	(66.081)	(51.931)
	(84.188)	(69.432)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	350.333	282.375

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	360.715	155.367
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	204.578	196.118
	565.293	351.485
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(187.283)	(21.879)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(218.569)	(200.589)
	(405.852)	(222.468)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	159.441	129.017

4. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	582.371	154.058
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(42.421)	(4.984)
	539.950	149.074
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(17.082)	(4.598)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	(17.082)	(4.598)
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	522.868	144.476

5. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	146.563	236.459
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	64.456	26.244
Thu nhập/(Chi phí) khác	15.501	9.739
	226.520	272.442

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập chuyển về từ các công ty con	-	5.260
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần khác	-	-
	-	5.260

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.520	6.411
Chi cho nhân viên	879.664	976.860
Chi về tài sản	287.579	231.927
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	97.406	77.599
- Chi khác về tài sản	190.173	154.328
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	283.355	210.921
- Công tác phí	24.643	23.133
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.480	818
- Chi khác cho hoạt động quản lý	257.232	186.970
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	36.490	36.616
	1.493.608	1.462.735

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.314
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	812.495
Thu nhập bình quân tháng	29,08

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.628.255	721.987
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác	-	(2.003)
	1.628.255	719.984

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Đơn vị: triệu đồng			
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	23.621	45.657	(51.831)	17.447
Thuế TNDN	456.184	387.354	(444.238)	399.300
Các loại thuế khác	46.625	211.273	(252.513)	5.385
	526.430	644.284	(748.582)	422.132

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	31/03/2020 Triệu đồng	31/03/2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.968.056	2.112.190
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(20.195)	(52.789)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	545	497
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	1.948.406	2.059.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	389.681	411.980
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (ii)	1.225	7.585
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	390.906	419.565
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	390.906	419.565

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.248.024	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.736.979	14.320.071
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	41.895.649	32.641.295
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	-	-
	50.880.652	49.301.049

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	79.294	81.864
Các cam kết giao dịch hối đoái	215.282.143	155.723.464
+ Cam kết mua ngoại tệ	15.077.064	5.949.719
+ Cam kết bán ngoại tệ	10.457.964	6.416.536
+ Cam kết mua giao dịch hoán đổi	94.936.696	71.691.021
+ Cam kết bán giao dịch hoán đổi	94.810.419	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ LC	26.117.055	21.340.471
Bảo lãnh khác	74.055.767	76.678.646
Cam kết khác	39.136.716	35.334.273

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	1.249.429	-
		Tiền gửi	-	(783.966)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(117.565)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(227.239)
		Cho vay	-	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi	3.095.000	(757.165)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(565.391)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	879.375	-
		Tiền gửi	-	(1.006.638)
		Cho vay	54.657	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	971.109	-
		Tiền gửi	-	(868.170)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(34.128)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(254.346)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi	3.492.000	(134.955)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(473.689)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	879.375	-
		Tiền gửi	-	(659.927)
		Cho vay	38.391	-

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 *Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng*

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	233.957.389	242.441.125	26.117.055	81.478.764
Nước ngoài	3.461.437	1.350.498	-	-

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

31 tháng 03 năm 2020	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	270.178.066	33.149.415	88.033.718	4.431.673	(778.476)	395.014.396
Nợ phải trả	289.020.292	14.480.579	49.017.323	2.136.365	(778.476)	353.876.083
Tài sản cố định	2.300.465	27.005	67.629	16.178	-	2.411.277
Doanh thu	14.668.586	1.806.196	3.403.471	127.066	(10.876.352)	9.128.967
Chi phí	13.465.321	1.673.329	2.791.742	106.871	(10.876.352)	7.160.911
Lợi nhuận trước thuế	1.203.265	132.867	611.729	20.195	-	1.968.056
<hr/>						
31 tháng 12 năm 2019	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	272.067.028	34.921.306	87.842.200	4.498.564	(772.005)	398.557.093
Nợ phải trả	291.004.898	14.932.954	53.978.161	2.136.470	(772.005)	361.280.478
Tài sản cố định	2.280.375	25.221	65.772	17.035	-	2.388.403
Doanh thu	57.065.768	4.288.310	13.102.873	513.470	(40.005.132)	34.965.289
Chi phí	50.626.760	3.784.174	10.808.420	464.942	(40.005.132)	25.679.164
Lợi nhuận trước thuế	6.439.008	504.136	2.294.453	48.528	-	9.286.125

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý I năm 2020 so với quý I năm 2019 giảm 144.134 triệu đồng tương đương mức 6,82% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng
	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	369.418
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	67.958
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30.424
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	378.392
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(45.922)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(5.260)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(30.873)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng	(908.271)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	(144.134)

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 *Rủi ro thị trường*

5.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.248.024	-	-	-	-	2.248.024
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.754.036	-	-	-	6.754.036
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	34.437.810	12.791.546	909.740	500.881	48.639.977
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	79.741	-	-	-	79.741
Cho vay khách hàng (*)	7.160.353	-	79.666.956	116.133.920	15.503.019	12.723.505	237.418.826
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	4.223.323	13.886.835	2.344.307	8.538.707	81.478.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.870.814	-	-	-	-	4.870.814
Tài sản cố định	-	2.411.277	-	-	-	-	2.411.277
Tài sản Có khác (*)	-	15.178.558	-	-	-	-	15.178.558
Tổng tài sản	7.210.353	24.708.673	125.161.866	142.812.301	18.757.066	21.763.093	399.080.017
Nợ phải trả							
Các khoản vay NHNN	-	-	50.755	-	-	-	50.755
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.042.558	11.287.505	2.884.545	669.178	65.018.509
Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.809.711	38.499.629	39.474.316	33.204.439	243.791.623
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	285.007	-	285.007
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	752.502	3.522.227	7.142.622	17.704.122	30.698.402
Các khoản nợ khác (*)	-	14.031.787	-	-	-	-	14.031.787
Tổng nợ phải trả	-	14.031.787	170.655.526	53.309.361	49.786.490	51.577.739	353.876.083
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.210.353	10.676.886	(45.493.660)	89.502.940	(31.029.424)	(29.814.646)	45.203.934

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i> <i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	215.319	231.923	75.416	522.658
Tiền gửi tại NHNN	781.029	-	143.057	924.086
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.083.361	2.885.432	1.094.644	12.063.437
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.311.515	122.441	(1.208.686)	4.225.270
Cho vay khách hàng	21.875.095	6.663	616.845	22.498.603
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.716.000	-	-	4.716.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.563	-	2.563
Tài sản cố định	14.271	-	1.788	16.059
Các tài sản Có khác	2.454.938	841.569	74.501	3.371.008
Tổng tài sản	43.451.528	4.090.591	797.565	48.339.684
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	26.735.055	66.775	221.035	27.022.865
Tiền gửi của khách hàng	19.448.489	3.792.384	484.242	23.725.115
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	387.588	582	21.830	410.000
Tổng nợ phải trả	46.571.132	3.859.741	727.107	51.157.980
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.119.604)	230.850	70.458	(2.818.296)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.624.388	(224.025)	432.210	2.832.573
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(495.216)	6.825	502.668	14.277

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đáo lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán Nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản, thông thường là từ một đến năm năm;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng hợp đồng.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.248.024	-	-	-	-	2.248.024
Tiền gửi tại NHNN	-	6.754.036	-	-	-	-	6.754.036
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	34.437.810	12.791.546	1.410.621	-	-	48.639.977
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	79.741	-	-	-	-	79.741
Cho vay khách hàng	7.160.353	15.905.359	41.841.879	75.002.197	56.556.922	40.952.116	237.418.826
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	150.368	5.401.630	9.293.831	29.543.827	37.039.108	81.478.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	4.870.814	-	4.870.814
Tài sản cố định	-	-	-	-	2.411.277	-	2.411.277
Tài sản Có khác (*)	-	11.289.859	367.191	2.482.739	64.163	974.606	15.178.558
Tổng tài sản	7.210.353	70.865.197	60.402.246	88.189.388	93.447.003	78.965.830	399.080.017
Nợ phải trả							
Các khoản vay NHNN	-	50.755	-	-	-	-	50.755
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	50.042.558	11.287.505	3.553.723	87.710	47.013	65.018.509
Tiền gửi của khách hàng	-	119.809.711	38.499.629	72.678.755	12.782.092	21.436	243.791.623
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	268	1.785	12.931	218.614	51.409	285.007
Phát hành giấy tờ có giá	-	52.500	122.500	18.399.211	10.630.476	1.493.715	30.698.402
Các khoản nợ khác (*)	-	14.031.787	-	-	-	-	14.031.787
Tổng nợ phải trả	-	183.987.579	49.911.419	94.644.620	23.718.892	1.613.573	353.876.083
Mức chênh thanh khoản ròng	7.210.353	(113.122.382)	10.490.827	(6.455.232)	69.728.111	77.352.257	45.203.934

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

